

**DANH MỤC HOÁ CHẤT XÉT NGHIỆM DỊCH VỤ SỬ DỤNG TẠI  
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH HẬU GIANG NĂM 2024**

(Đính kèm Công văn số        /KSBT-DVTTYT ngày        tháng        năm 2024 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hậu Giang)

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Số lượng	Ghi chú
1	Chromocult (Coliform Agar)	Chai	Oxoid™ Chromogenic Coliform Agar là môi trường dùng để định lượng và phân biệt E. coli với coliform trong mẫu nước. - Phù hợp hướng dẫn của ISO 93801-1:2014. - Không cần thực hiện bước tiền nuôi cấy (sub-culture) - Coliform sẽ cho khuẩn lạc màu hồng/đỏ. - E. coli sẽ cho khuẩn lạc màu xanh đen/tím.	1	
2	Nutrient Agar	Chai	Nutrient Agar là một môi trường nuôi cấy cơ bản được sử dụng cho các nhóm sinh vật với mục đích duy trì hoặc để kiểm tra độ tinh khiết của các tằm cách ly trước khi xét nghiệm sinh hóa hoặc huyết thanh	1	
3	Test oxydase	Hộp	Test oxidase được sử dụng để xác định vi khuẩn sinh cytochrome c oxidase	20	
4	Salmonella Shigella agar (SS agar)	Chai	Salmonella Shigella Agar là môi trường chọn lọc và phân biệt vừa phải để phân lập trực khuẩn đường ruột gây bệnh, đặc biệt là những loài thuộc chi Salmonella.	1	
5	TCBS agar (Thiosulfate Citrate Bile Sucrose)	Chai	TCBS Agar là một môi trường chọn lọc để phân lập vi khuẩn Vibrio cholera và các họ Enteropathologic Vibrio khác (đặc biệt là Vibrio parahaemolyticus) trong tôm, cá, hải sản và các mẫu sinh học có nguồn gốc động vật.	1	
6	MacConkey agar (MC agar)	Chai	MacConkey Agar được sử dụng để phân lập và phân biệt quá trình lên men đường sữa với trực khuẩn gram âm không tiêu hóa đường sữa.	1	
7	Hektoen Enteric Agar	Chai	Thạch Hektoen Enteric là môi trường mang tính chọn lọc cao dùng để phân lập và phân biệt các vi khuẩn thuộc họ đường ruột, đặc biệt là Salmonella, Shigella với các vi khuẩn lên men hay không lên men lactose khác từ các mẫu phân, nước hay thực phẩm.	1	
8	Potassium chloroplatinate(K2PtCl6)	Chai	Potassium hexachloroplatinate là hợp chất vô cơ có công thức K2PtCl6. Nó là một chất rắn màu vàng, CAS number: 16921-30-5	1	

9	Cobal chloride (CoCl <sub>2</sub> .6H <sub>2</sub> O)	Chai	Cobalt(II) chloride hexahydrate là muối coban phổ biến nhất trong phòng thí nghiệm, có vai trò quan trọng trong thành phần vi lượng để nuôi cấy mô thực vật, vi sinh	1	
10	Sodium hydroxide (NaOH)	Chai	Natri hydroxide tinh khiết ở dạng rắn kết tinh không màu, nóng chảy ở 318 °C (604 °F) mà không bị phân hủy và sôi ở 1.388 °C (2.530 °F). Natri hydroxide rất dễ hòa tan trong nước, nhưng ít hòa tan hơn trong các dung môi phân cực như ethanol và methanol.[8] Nó không hòa tan trong ete và các dung môi không phân cực khác.	1	
11	HCl	Chai	Khi ở dạng khí, HCl không màu, có mùi xốc, nặng hơn không khí và tan nhiều trong nước tạo dung dịch axit mạnh	1	
12	Ammonium chloride NH <sub>4</sub> Cl	Chai		1	
13	Ammonia solution NH <sub>4</sub> OH25% for analysis	Chai	Dung dịch không màu, có mùi khai, bay mùi mạnh Công dụng trong nhiều lĩnh vực	1	
14	Ethylendiamintetraacetic Acid Magnesium Salt hydrat 99%	Chai	EDTA là một axit aminopolycarboxylic tồn tại ở dạng chất rắn không màu, tan trong nước Trong môi trường phòng thí nghiệm, EDTA được dùng để quét các ion kim loại	1	
15	Eriochrome Black T (EBT)	Chai	Nó có thể được sử dụng trong việc xác định quang phổ của diphenhydramine hydrochloride trong các chế phẩm dược phẩm. Eriochrome black T rất hữu ích trong việc xác định độ cứng của nước	1	
16	Natri clorua (NaCl)	Chai	Muối NaCl là chất rắn kết tinh không màu hoặc màu trắng Điểm nóng chảy: 801 độ C, điểm sôi 1413 độ C, tỷ trọng 2.16g/cm <sup>3</sup> Độ hòa tan trong nước 35.9g/ml (25 độ C).	1	
17	Canxi cacbonate (CaCO <sub>3</sub> )	Chai		1	
18	Dinatri ethylenediamine tetra acetic dihydrate (Na <sub>2</sub> C <sub>10</sub> H <sub>14</sub> O <sub>8</sub> N <sub>2</sub> .H <sub>2</sub> O)	Chai	Disodium EDTA làm ổn định độ pH, chống lại sự oxy hóa của các chất chống oxy hóa như vitamin C, vitamin E.. Với khả năng cô lập được Canxi và Magie trong nước cứng, Disodium EDTA được dùng cho các trường hợp nhiễm độc chì, thủy ngân ở người vô cùng hiệu quả	1	
19	Triethanolamine (2,2',2''- nitriloethanol)	Chai	Triethanolamine giúp giảm các tình trạng kích ứng da và trung hòa những chất làm mất độ axit, cân bằng độ pH	1	
20	Sulfuric acid 95-97%	chai	Sulfuric acid 95-97% là chất lỏng, không màu, không mùi. Công thức hóa học: H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> . <b>Ứng dụng:</b> Dùng làm thuốc thử phân tích, chuẩn độ axit bazo, chỉnh pH của dung dịch ...	1	

21	Natri Oxalat (Na <sub>2</sub> C <sub>2</sub> O <sub>4</sub> )	Chai	Natri oxalat số CAS 62-76-0 là muối natri của axit oxalic công thức Na <sub>2</sub> C <sub>2</sub> O <sub>4</sub> . Nó thường là một loại bột trắng, kết tinh, không mùi,	1	
22	Kali pemanganate KMnO <sub>4</sub>	Chai		1	
23	DD chuẩn pH 4	Chai	DD chuẩn pH 4	1	
24	DD chuẩn pH 7	Chai	DD chuẩn pH 7	1	
25	DD chuẩn pH 10	Chai	DD chuẩn pH 10	1	
26	Dung Dịch Bảo Quản Điện Cực pH	Chai	Dung Dịch Bảo Quản Điện Cực pH	1	
27	Bộ 3 Chai Dung dịch chuẩn 0.0 và 2.5 và 125 EBC Cho Máy HI93124	Bộ	dung dịch chuẩn	5	
28	Test clor dư	Hộp	Kiểm tra hàm lượng Clor dư trong nước	2	
29	Creatinin	Hộp	Kiểm tra hàm lượng Clor dư trong nước	6	
30	Glucose	Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP ≥ 2 mmol/L; NAD <sup>+</sup> ≥ 1,32 mmol/L; Mg <sup>2+</sup> 2,37 mmol/L; Hexokinase ≥ 0,59 kU/L; G6P-DH ≥ 1,58 kU/L ; Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method); Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương/ mẫu ly giải/ dịch não tủy: 0,6 – 45,0 mmol/L (10 – 800 mg/dL), Nước tiểu: 0 – 45 mmol/L (1 – 800 mg/dL); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, mẫu ly giải và dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 2,3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,15%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test	1	
31	Ure	Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Thành phần: Tris buffer 100 mmol/L; NADH ≥ 0,26 mmol/L; Tetra-Sodium diphosphate 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarate ≥ 9,8 mmol/L; Urease ≥ 17,76 kU/L; ADP ≥ 2,6 mmol/L; GLDH ≥ 0,16 kU/L.; Phương pháp: GLDH, Kinetic; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 5–300 mg/dL (0,8–50,0 mmol/L), Nước tiểu: 60–4500 mg/dL (10–750 mmol/L); Bước sóng: 340nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 2,28%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3,41%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 9 test	2	

32	SGOT (AST)	Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Thành phần: Tris buffer, pH 7,65 (37°C) 80mmol/L; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH $\geq 0,9$ kU/L; MDH $\geq 0,6$ kU/L; NADH 0,2mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 1000 U/L (0,05 – 16,7 $\mu$ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 1,9\%$ ; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 2,9\%$ ; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	4	
33	SGPT (ALT)	Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Thành phần: Tris buffer pH 7.15 (37°C) 100mmol/L; L-Alanine 500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH 1,8kU/L; NADH 0,2mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 500 U/L (0,05 – 8,33 $\mu$ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 2,1\%$ ; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 2,7\%$ ; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	4	
34	HDL - Cholesrerol	Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Thành phần: Kháng thể kháng $\beta$ -lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; Dung dịch đệm Good's (pH 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5- dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,05 - 4,65 mmol/L (2 -180 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 0,85\%$ ; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 1,92\%$ ; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	6	
35	Triglycerid	Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/L; Mg <sup>2+</sup> 4.6 mmol/L; MADB 0.25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; ATP 1.4 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L ( 25 $\mu$ kat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L ( 8.3 $\mu$ kat/L); Peroxidase 0.98 kU/L ( 16.3 $\mu$ kat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L ( 24.6 $\mu$ kat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L ( 24.6 $\mu$ kat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,1–11,3 mmol/L (10–1.000 mg/dL); Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 1,06\%$ ; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 1,76\%$ ; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	6	
36	Cholesterol	Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 $\mu$ kat/L); Cholesterol oxidase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 $\mu$ kat/L); Peroxidase $\geq 10$ kU/L (166,7 $\mu$ kat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 0,7\%$ ; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 0,8\%$ ; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 22 test	5	

37	HDL- Cholesterol Calibration	Hộp	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người).; Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	2	
38	Control serum 2	chai	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH,; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron,Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1.; Chất kiểm chứng 1 mức	4	
39	Control serum 1	chai	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH,; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron,Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1.; Chất kiểm chứng 1 mức	4	
40	Test HBsAg	test	Định tính phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. Hoạt chất chính: Cặp kháng thể kháng HBsAg. - Độ nhạy tương quan: 100% - Độ đặc hiệu tương quan: 100% - Độ chính xác tương quan: 100%. - Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: 100% Ngưỡng phát hiện (LOD) : 1 ng/mL. Không phản ứng chéo với các mẫu dương tính HAV, HCV, Dengue, HIV, RF, Syphilis, TB, H.pylori. Không bị gây nhiễu bởi Sodium citrate nồng độ 3.8% và EDTA nồng độ 3.4 µmol/L Phân loại TTBYT: D Đọc kết quả tại 15 phút.	500	

41	Test HBsAb	test	<p>Định tính phát hiện kháng thể HBsAb trong huyết thanh hoặc huyết tương của người.</p> <p>Hoạt chất chính: Các kháng nguyên HBsAg tái tổ hợp (Lab HBsAg, kháng nguyên HBsAg).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ nhạy tương quan: 100%;</li> <li>- Độ đặc hiệu tương quan: 98.7% ;</li> <li>- Độ chính xác tương quan: 99.5%;</li> </ul> <p>Không bị phản ứng chéo với các mẫu dương tính yếu tố dạng thấp (RF), HAV, Syphilis, HIV, H. pylori, CMV, Rubella.</p> <p>Đọc kết quả tại 15 phút.</p>	1.000	
42	HAV - IgM (Viêm gan A)	Test	<p>Sử dụng phát hiện sự có mặt của kháng thể IgM kháng HAV trong huyết thanh hoặc huyết tương của người</p> <p>Thành phần: Kháng thể chuột kháng IgM của người , Kháng nguyên HAV tái tổ hợp , Kháng thể dê kháng IgG chuột .</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ nhạy &gt;95.2%,</li> <li>- Độ đặc hiệu: 99.1%</li> <li>- Độ chính xác: 98.3%.</li> </ul> <p>Không bị gây nhiễu bởi các chất có nồng độ tương ứng sau: Hemoglobin 1000 mg/dl, Methanol 10%, Albumin 2000 mg/dl.</p> <p>Không bị phản ứng chéo với các mẫu phẩm dương tính với HIV, HCV, HBV, HEV</p>	500	
43	HEV (Viêm gan E)	Test	<p>Định tính phát hiện sự có mặt của kháng thể IgG/IgM kháng HEV trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>Thành phần: Kháng nguyên HEV tái tổ hợp; IgG-chuột; Kháng thể chuột kháng IgM người; Kháng thể chuột kháng IgG người; IgG-dê kháng chuột</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>-Độ nhạy: 93.3%;</li> <li>- Độ đặc hiệu: 98.6%;</li> <li>- Độ chính xác tương quan: 97.9%</li> </ul> <p>.Không bị gây nhiễu bởi các chất sau: Gentisic acid 20 mg/dl, Acetaminophen 20 mg/dl, Uric acid 20mg/dl.</p> <p>Không phản ứng chéo với các mẫu phẩm dương tính với HBV, HIV, HCV, Syphilis</p>	100	
44	Cồn 70 độ	lít		140	

45	Buffer pepton water	Chai	là môi trường nuôi cấy salmonella dùng để làm giàu trước khi được sử dụng để giúp phục hồi vi khuẩn Salmonellae bị tổn thương sau khi đưa vào môi trường chọn lọc.	1	
46	BHI	Chai	BHI là một môi trường chất lỏng đa năng được sử dụng trong nuôi cấy các vi sinh vật khó tính và không bền, bao gồm cả vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí, từ nhiều loại vật liệu lâm sàng và không nhãn khoa	1	
47	Glyxerol	Chai		1	
48	Tryptone Soya Broth (TSB)	Chai	Môi trường tiêu hóa Soyabean Casein (Tryptone Soya Broth): là môi trường đa dụng được sử dụng để nuôi cấy nhiều loại vi sinh vật và được khuyến nghị để kiểm tra độ vô trùng đối với nấm mốc và vi khuẩn thấp hơn.	1	
49	Hệ thống định danh sinh hoá API 20E	Test	API 20 E là một hệ thống chuẩn để định danh những trực khuẩn đường ruột và các trực khuẩn Gram (-) khác, sử dụng thanh bao gồm 20 test sinh hóa và một cơ sở dữ liệu. Danh sách hoàn chỉnh của những tổ chức vi khuẩn trên có thể xác định bằng hệ thống này được đưa ra trong Bảng định danh ở cuối của bản hướng dẫn sử dụng.	200	
50	Bộ nhuộm Gram	Bộ	Nhuộm gram là phương pháp xác định loại vi khuẩn nhanh hơn nuôi cấy có ý nghĩa giúp phân biệt sớm các bệnh do nhiễm khuẩn để xác định hướng điều trị cũng như tiên lượng bệnh	1	
51	Ống bảo tử sinh học để kiểm tra hiệu quả tiệt trùng của nồi hấp	Hộp	Ống bảo tử sinh học để kiểm tra hiệu quả tiệt trùng của nồi hấp	1	
52	Diluent for Spincell 3	Lít	Phân tích các thành phần trong máu	120	
53	Lyse reagent for Spincell 3	chai	bộ các dung dịch hỗ trợ sử dụng cho các xét nghiệm huyết học	6	

54	Detergent for Spincell 3	lít	bộ các dung dịch hỗ trợ sử dụng cho các xét nghiệm huyết học	30	
55	CBC-3K (Spincell 3n controls)	Bộ	vật liệu nội kiểm (QC) cho máy huyết học, 3 thành phần bạch cầu	1	
56	Test HCV (Rapid Anti -HCV Test)	Test	Test nhanh tìm kháng thể chống siêu vi viêm gan C dùng để sàng lọc có viêm gan C	1500	
57	Calibration	chai	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, HBDH, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Total Protein, Triglyceride, UIBC, Urea, Uric Acid, Bilirubin, Inorganic Phosphorous, Calcium, Iron, Magnesium	1	
58	Trypton Soya Agar (TSA)	Chai	Môi trường nuôi cấy không chọn lọc thường được sử dụng để nuôi cấy tăng sinh cho nhiều loại vi sinh vật, phù hợp cho cả vi sinh hiếu khí lẫn vi sinh kỵ khí.	1	
59	CRYO80/M CRYOBANK - Mixed colours (Ổng lưu giữ chủng vi sinh 4 màu có chứa các hạt lưu trữ và môi trường pha sẵn)	Hộp	(Ổng lưu giữ chủng vi sinh 4 màu có chứa các hạt lưu trữ và môi trường pha sẵn)	1	